

Số: 1135/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 9 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án cấp gạo đợt 1 để hỗ trợ cho học sinh học kỳ I năm học 2024-2025 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 2112/QĐ-BTC ngày 09/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TCĐT ngày 11/9/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2024-2025;

Căn cứ Công văn 15777/BTC-ĐT-CTHSSV ngày 04/11/2016 của Bộ Tài chính về việc thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo Nghị định số 116 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 848/TTr-SGDĐT ngày 16/9/2024 phê duyệt phương án phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh đợt 1 (2 tháng) của học kỳ I năm học 2024-2025 theo đối tượng quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án cấp 444.900 kg gạo của Chính phủ (đã khấu trừ 1.740 kg gạo tồn của năm học 2023-2024 tại các địa phương) cho Sở Giáo dục và Đào tạo và các huyện để cấp cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (2 tháng trong học kỳ I năm học 2024-2025) được hưởng theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, phân bổ thành hai đợt; cụ thể như sau:

- a) Đợt 1 (2 tháng): 444.900 kg, trong đó:
- UBND cấp huyện: 325.470 kg;
  - Sở Giáo dục và Đào tạo: 119.430 kg.



(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

b) Đợt 2 (3 tháng): UBND tỉnh giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với UBND các huyện rà soát đối tượng, tổng hợp số lượng gạo học kì I theo nhu cầu thực tế của các đơn vị và địa phương (sau khi khấu trừ số lượng gạo đã cấp đợt 1), tham mưu UBND tỉnh xem xét ban hành Quyết định phân bổ gạo đợt 2 cho học sinh trước ngày 31/10/2024.

### **Điều 2. Kinh phí vận chuyển gạo:**

1. Kinh phí vận chuyển gạo đến Trung tâm các huyện do Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình chi trả.

2. Kinh phí vận chuyển, bốc xếp gạo từ xe Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình vào kho dự trữ của UBND các huyện và kinh phí chi cho việc vận chuyển từ Trung tâm đến các điểm trường: Sử dụng từ nguồn ngân sách của UBND các huyện và kinh phí của các trường THPT.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện:**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm

Chủ trì, phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình tiếp nhận và giao gạo cho UBND các huyện, các trường THPT có học sinh thuộc diện được hưởng theo số lượng được phân bổ; đồng thời, đơn đốc việc tổ chức thực hiện tại các đơn vị và địa phương; hoàn thành việc cấp gạo đợt 1 trước **30/9/2024** và có kế hoạch trình UBND tỉnh phân bổ gạo cho học sinh đợt 2 học kì I của năm học 2024-2025 trước ngày **31/10/2024**.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra việc cấp gạo và hướng dẫn UBND các huyện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

3. UBND các huyện: Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ, Trà Bồng, Lý Sơn

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình ký hợp đồng vận chuyển, chuẩn bị kho, tiếp nhận, bảo quản và thực hiện quy trình tiếp nhận gạo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Chỉ đạo các trường tiểu học và trung học cơ sở cấp gạo cho học sinh kịp thời, hoàn thành đợt 1 trước **30/9/2024**.

4. Kết thúc cấp gạo đợt 1, UBND các huyện, các trường THPT có học sinh thuộc diện được hưởng chính sách tổng hợp, báo cáo kết quả cấp phát gạo đợt 1 và nhu cầu gạo học kì I năm học 2024-2025 về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày **15/10/2024** để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền cấp gạo đợt 2 học kỳ I cho học sinh kịp thời.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các

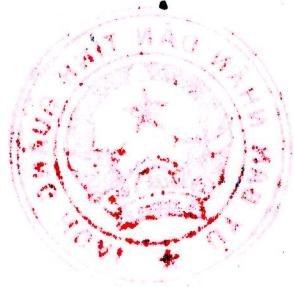
huyện: Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ, Trà Bồng, Lý Sơn và Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Dự trữ Nhà nước;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(KGVX);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.thiên550



**Trần Hoàng Tuấn**



Handwritten text in red ink, likely a signature or stamp, located in the upper right quadrant of the page.



## PHỤ LỤC

**NHU CẦU GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NĐ 116/2016/NĐ-CP  
CỦA CHÍNH PHỦ HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)**

(Kèm theo Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 18/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)



Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ đợt 1 (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>A</b>	<b>Đơn vị huyện</b>	<b>10.859</b>	<b>6.337</b>	<b>4.522</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>2</b>	<b>325,770</b>	<b>0,300</b>	<b>325,470</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Sơn Hà</b>	<b>1.743</b>	<b>224</b>	<b>1.519</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>2</b>	<b>52,290</b>	<b>0,000</b>	<b>52,290</b>
	<i>Cấp Tiểu học</i>									
1	TH Sơn Cao	37		37		15	2	1,110		1,110
2	TH Sơn Kỳ	198		198		15	2	5,940		5,940
3	PTDTBT TH & THCS Sơn Ba	224	224			15	2	6,720		6,720
4	TH TT Di Lãng số II	53		53		15	2	1,590		1,590
5	TH Sơn Thượng	81		81		15	2	2,430		2,430
6	TH&THCS Sơn Thù	103		103		15	2	3,090		3,090
7	TH&THCS Sơn Bao	72		72		15	2	2,160		2,160
8	TH&THCS Sơn Hải	106		106		15	2	3,180		3,180
9	TH&THCS Sơn Nham	46		46		15	2	1,380		1,380
10	TH&THCS Sơn Trung	58		58		15	2	1,740		1,740
11	TH&THCS Sơn Nham II	55		55		15	2	1,650		1,650
	<i>Cấp THCS</i>									
12	THCS Sơn Cao	5		5		15	2	0,150		0,150
13	THCS Sơn Linh	60		60		15	2	1,800		1,800
14	THCS Sơn Giang	97		97		15	2	2,910		2,910
15	TH&THCS Sơn Thù	27		27		15	2	0,810		0,810
16	THCS Sơn Ba	134		134		15	2	4,020		4,020
18	TH&THCS Sơn Bao	99		99		15	2	2,970		2,970
19	TH&THCS Sơn Hải	63		63		15	2	1,890		1,890
20	TH&THCS Sơn Nham	109		109		15	2	3,270		3,270
21	TH&THCS Sơn Trung	88		88		15	2	2,640		2,640
22	TH&THCS Sơn Nham II	28		28		15	2	0,840		0,840
<b>II</b>	<b>Huyện Sơn Tây</b>	<b>2.439</b>	<b>2.227</b>	<b>212</b>	<b>-</b>	<b>15</b>	<b>2</b>	<b>73,170</b>	<b>-</b>	<b>73,170</b>



Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ đợt 1 (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
	<b>Cấp Tiểu học</b>						2			
1	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung	262	262			15	2	7,860	-	7,860
2	Trường PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng	204	204			15	2	6,120		6,120
3	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	140	140			15	2	4,200		4,200
4	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	117	117			15	2	3,510		3,510
5	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Long	160	160			15	2	4,800		4,800
6	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	151	151			15	2	4,530		4,530
7	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	150	150			15	2	4,500		4,500
8	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	118	118			15	2	3,540		3,540
9	Trường Trường TH&THCS Sơn Tinh	132		132		15	2	3,960		3,960
	<b>Cấp THCS</b>	-					2			
10	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung	152	152			15	2	4,560	-	4,560
11	Trường PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng	147	147			15	2	4,410		4,410
12	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	140	140			15	2	4,200		4,200
13	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	86	86			15	2	2,580		2,580
14	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Long	115	115			15	2	3,450		3,450
15	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	122	122			15	2	3,660		3,660
16	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	78	78			15	2	2,340		2,340
17	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	85	85			15	2	2,550		2,550
18	Trường TH&THCS Sơn Tinh	80		80		15	2	2,400		2,400
<b>III</b>	<b>Huyện Minh Long</b>	<b>265</b>	<b>0</b>	<b>265</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>2</b>	<b>7,950</b>	<b>0,000</b>	<b>7,950</b>
	<b>Bậc tiểu học</b>									
1	Trường Tiểu học Long Mai	29		29		15	2	0,870		0,870
2	Trường PTDTBTTH&THCS Long Môn	94		94		15	2	2,820		2,820
3	Trường Tiểu học Long Hiệp	71		71		15	2	2,130		2,130
	<b>Bậc THCS</b>	<b>0</b>								
4	Trường PTDTBTTH&THCS Long Môn	60		60		15	2	1,800		1,800
5	Trường THCS Long Mai	11		11		15	2	0,330		0,330
<b>IV</b>	<b>Huyện Ba Trơ</b>	<b>2.277</b>	<b>503</b>	<b>1.774</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>2</b>	<b>68,310</b>	<b>0,300</b>	<b>68,010</b>
	<b>Bậc tiểu học</b>									
1	Trường TH và THCS Ba Ngạc	51		51		15	2	1,530		1,530
2	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trơ	171		171		15	2	5,130		5,130



Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ đợt 1 (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
3	Trường TH&THCS Ba Bích	41		41		15	2	1,230		1,230
4	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	118	118			15	2	3,540		3,540
5	Trường Tiểu học Ba Thành	126		126		15	2	3,780		3,780
6	Trường Tiểu học Ba Tô	213		213		15	2	6,390		6,390
7	Trường Tiểu học Ba Dinh	66		66		15	2	1,980		1,980
8	Trường TH&THCS Ba Nam	30		30		15	2	0,900		0,900
9	Trường TH và THCS Ba Tiêu	115		115		15	2	3,450		3,450
10	Trường TH và THCS Ba Lễ	69		69		15	2	2,070		2,070
11	Trường Tiểu học Ba Vi	63		63		15	2	1,890		1,890
12	Trường Tiểu học Ba Xa	229		229		15	2	6,870		6,870
13	Trường TH và THCS Ba Khâm	40		40		15	2	1,200		1,200
14	Trường TH và THCS Ba Vinh	204		204		15	2	6,120		6,120
	<i>Bậc THCS</i>									
15	Trường TH và THCS Ba Ngạc	26		26		15	2	0,780		0,780
16	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Tr	136	136			15	2	4,080		4,080
17	Trường TH&THCS Ba Bích	8		8		15	2	0,240		0,240
18	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	78	78			15	2	2,340		2,340
19	Trường THCS Ba Tô	63		63		15	2	1,890		1,890
20	Trường TH&THCS Ba Nam	28		28		15	2	0,840		0,840
21	Trường THCS Ba Dinh-Ba Tô	57		57		15	2	1,710	0,060	1,650
22	Trường TH và THCS Ba Tiêu	93		93		15	2	2,790		2,790
23	Trường TH và THCS Ba Lễ	30		30		15	2	0,900		0,900
24	Trường PTDTBT THCS Ba Xa	171	171			15	2	5,130	0,240	4,890
25	Trường TH và THCS Ba Khâm	32		32		15	2	0,960		0,960
26	Trường THCS Ba Vi	19		19		15	2	0,570		0,570
<b>V</b>	<b>Huyện Trà Bồng</b>	<b>4125</b>	<b>3373</b>	<b>752</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>2</b>	<b>123,750</b>	<b>0,000</b>	<b>123,750</b>
	<i>Bậc tiểu học</i>									
1	Trường Tiểu học Trà Sơn	265		265		15	2	7,950		7,950
2	Trường Tiểu học Trà Giang	50		50		15	2	1,500		1,500
3	Trường Tiểu học Trà Phong	194		194		15	2	5,820		5,820
4	Trường Tiểu học Trà Xinh	209		209		15	2	6,270		6,270



Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ đợt 1 (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
5	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Tây	163	163			15	2	4,890		4,890
6	Trường PTDTBT TH số 1 Hương Trà	205	205			15	2	6,150		6,150
7	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà	214	214			15	2	6,420		6,420
8	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Thanh	234	234			15	2	7,020		7,020
9	Trường PTDTBT TH Sơn Trà	102	102			15	2	3,060		3,060
10	Trường TH&THCS Trà Tân	20		20		15	2	0,600		0,600
11	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Thủy	149	149			15	2	4,470		4,470
12	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm	42	42			15	2	1,260		1,260
13	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp	165	165			15	2	4,950		4,950
14	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	113	113			15	2	3,390		3,390
15	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Tây	85	85			15	2	2,550		2,550
16	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Trà	165	165			15	2	4,950		4,950
	<i>Bậc THCS</i>									
17	Trường PTDTBT THCS Trà Sơn	230	230			15	2	6,900		6,900
18	Trường THCS Trương Ngọc Khang	141	141			15	2	4,230		4,230
19	Trường PTDTBT THCS Sơn Trà	84	84			15	2	2,520		2,520
20	Trường PTDTBT THCS Trà Xinh	155	155			15	2	4,650		4,650
21	Trường PTDTBT THCS Trà Tây	119	119			15	2	3,570		3,570
22	Trường PTDTBT THCS số 1 Hương Trà	135	135			15	2	4,050		4,050
23	Trường PTDTBT THCS số 2 Hương Trà	135	135			15	2	4,050		4,050
24	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	182	182			15	2	5,460		5,460
25	Trường TH&THCS Trà Tân	14		14		15	2	0,420		0,420
26	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Thủy	141	141			15	2	4,230		4,230
27	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm	80	80			15	2	2,400		2,400
28	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp	116	116			15	2	3,480		3,480
29	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	56	56			15	2	1,680		1,680
30	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Tây	52	52			15	2	1,560		1,560
31	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Trà	110	110			15	2	3,300		3,300
<b>VI</b>	<b>Huyện Lý Sơn</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15</b>	<b>2</b>	<b>0,300</b>		<b>0,300</b>
	Trường THCS An Vĩnh	10	10			15	2	0,300		0,300
<b>B</b>	<b>Khối đơn vị trực thuộc</b>	<b>4.029</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.029</b>	<b>15</b>	<b>2</b>	<b>120,870</b>	<b>1,440</b>	<b>119,430</b>
1	Trường THPT Phạm Kiệt	294			294	15	2	8,820		8,820
2	Trường THPT Ba Tơ	622			622	15	2	18,660	0,240	18,420
3	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	12			12	15	2	0,360		0,360



Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ đợt 1 (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
4	Trường THPT Minh Long	97			97	15	2	2,910		2,910
5	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	500			500	15	2	15,000	0,540	14,460
6	Trường THPT Sơn Hà	503			503	15	2	15,090	0,060	15,030
7	Trường THPT Quang Trung	426			426	15	2	12,780	0,120	12,660
8	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	644			644	15	2	19,320		19,320
9	Trường THPT Tây Trà	421			421	15	2	12,630	0,480	12,150
10	Trường THPT Trà Bồng	500			500	15	2	15,000		15,000
11	Trường THPT Chuyên Lê Khiết	3			3	15	2	0,090		0,090
12	Trường THCS-THPT Phó Mục Gia	6			6	15	2	0,180		0,180
13	Trường THPT Ba Gia	1			1	15	2	0,030		0,030
<b>Tổng cộng A+B</b>		<b>14.888</b>	<b>6.337</b>	<b>4.522</b>	<b>4.029</b>	<b>15</b>	<b>2</b>	<b>446,640</b>	<b>1,740</b>	<b>444,900</b>